

LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM
HỘI ĐỒNG KIỂM TRA
KẾT QUẢ TẬP SỰ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ
ĐỢT 1 NĂM 2025

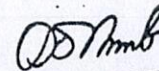
KẾT QUẢ KIỂM TRA
KY KIỂM TRA KẾT QUẢ TẬP SỰ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ ĐỢT 1 NĂM 2025
KHU VỰC PHÍA BẮC

(Ban hành kèm theo Thông báo số 49/TB-HĐKT ngày 23 tháng 6 năm 2025
của Hội đồng kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư đợt 1 năm 2025)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
1	Nguyễn Hữu Hải	An	16/09/1999	TP. Hà Nội	01	52	59	55	ĐẠT	
2	Trần Bình	An	03/07/1992	TP. Hà Nội	02	29.25	58.75	45	KHÔNG ĐẠT	
3	Nguyễn Thuý	An	31/12/1999	TP. Hà Nội	03	64.5	52.25	55	ĐẠT	
4	Trần Thuận	An	12/05/1988	TP. Hà Nội	04	39.25	56.5	45	KHÔNG ĐẠT	
5	Nguyễn Thị	An	05/09/1999	Thái Nguyên	05	40.5	50.5	50	KHÔNG ĐẠT	
6	Nguyễn Bá	An	06/12/1985	Bắc Ninh	06	55.5	47	50	KHÔNG ĐẠT	
7	Lê Xuân	An	27/12/1994	Khánh Hòa	07	44.5	39.75	65	KHÔNG ĐẠT	
8	Trương Quốc	Ấn	07/10/1987	TP. Hà Nội	08	38.75	63.5	57.5	KHÔNG ĐẠT	
9	Hoàng Tú	Anh	06/12/1999	TP. Hà Nội	09	41.75	51.5	50	KHÔNG ĐẠT	
10	Hoàng Ngọc	Anh	21/12/1989	TP. Hà Nội	10	43.5	60.5	50	KHÔNG ĐẠT	
11	Lại Đức	Anh	03/03/2000	TP. Hà Nội	11	52.5	65.75	60	ĐẠT	

ĐD Nmb

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
12	Đỗ Thị Lan	Anh	17/01/1994	TP. Hà Nội	12	63.5	83.75	60	ĐẠT	
13	Nguyễn Đức	Anh	26/10/1978	TP. Hà Nội	13	35.75	60.25	52.5	KHÔNG ĐẠT	
14	Lương Thế	Anh	18/02/1998	TP. Hà Nội	14	69.75	74	52.5	ĐẠT	
15	Vũ Minh	Anh	11/11/1997	TP. Hà Nội	15	55.75	69.25	55	ĐẠT	
16	Mai Tú	Anh	06/07/1975	TP. Hà Nội	16	40.5	44.25	45	KHÔNG ĐẠT	
17	Nguyễn Hoàng	Anh	28/03/1998	TP. Hà Nội	17	28.5	55.75	55	KHÔNG ĐẠT	
18	Phùng Tiến	Anh	04/08/1996	TP. Hà Nội	18	34.5	50.25	50	KHÔNG ĐẠT	
19	Nguyễn Thị Lan	Anh	26/06/1997	TP. Hà Nội	19	47.25	69	55	KHÔNG ĐẠT	
20	Nguyễn Lan	Anh	14/04/1991	TP. Hà Nội	20	70.5	70.5	57.5	ĐẠT	
21	Phạm Duy	Anh	12/08/1997	TP. Hà Nội	21	45.75	59.5	50	KHÔNG ĐẠT	
22	Nguyễn Phương	Anh	29/08/1996	TP. Hà Nội	22	45	64.25	57.5	KHÔNG ĐẠT	
23	Lê Vân	Anh	27/12/1993	TP. Hà Nội	23	57.25	56	55	ĐẠT	
24	Lê Trang	Anh	01/01/1999	TP. Hà Nội	24	52.5	71.5	50	ĐẠT	
25	Nguyễn Tuấn	Anh	21/02/1996	TP. Hà Nội	25	52.25	52	50	ĐẠT	
26	Vũ Hoàng	Anh	10/12/1998	TP. Hà Nội	26	39	56	70	KHÔNG ĐẠT	
27	Nguyễn Hà Đức	Anh	29/11/1990	TP. Hà Nội	27	30.5	61.5	50	KHÔNG ĐẠT	
28	Lê Trần Vân	Anh	20/09/1999	TP. Hà Nội	28	44.25	55.25	60	KHÔNG ĐẠT	
29	Hoàng Thu	Anh	20/05/2000	TP. Hà Nội	29	39	76.75	65	KHÔNG ĐẠT	

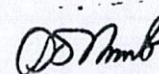


TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
30	Ngô Phương	Anh	19/10/1998	TP. Hà Nội	30	63.5	73.75	45	KHÔNG ĐẠT	
31	Nguyễn Quý	Anh	16/04/1993	TP. Hà Nội	31	20.25	55	50	KHÔNG ĐẠT	
32	Nguyễn Minh	Anh	30/07/2000	TP. Hà Nội	32	43.75	67	60	KHÔNG ĐẠT	
33	Dương Thị Vân	Anh	11/12/1983	TP. Hà Nội	33	50.25	65	60	ĐẠT	
34	Nguyễn Quốc	Anh	20/08/1999	TP. Hà Nội	34	51.75	70	62.5	ĐẠT	
35	Dương Thị Hải	Anh	03/01/1994	TP. Hà Nội	35	39.25	62.5	70	KHÔNG ĐẠT	
36	Vũ Thế	Anh	06/10/1987	TP. Hà Nội	36	34	58.75	50	KHÔNG ĐẠT	
37	Ngô Phương	Anh	20/08/1999	TP. Hà Nội	37	41.25	62.75	60	KHÔNG ĐẠT	
38	Nguyễn Hoàng	Anh	25/10/1998	TP. Hà Nội	38	55	67.5	50	ĐẠT	
39	Hoàng Hồng	Anh	22/12/1998	TP. Hà Nội	39	68	72.5	45	KHÔNG ĐẠT	
40	Phạm Ngọc	Anh	27/02/1970	TP. Hà Nội	40	55.25	62	42.5	KHÔNG ĐẠT	
41	Nguyễn Phương	Anh	28/08/1998	TP. Hà Nội	41	51.75	76	50	ĐẠT	
42	Đào Duy	Anh	15/07/1995	TP. Hà Nội	42	50.5	63.5	50	ĐẠT	
43	Phạm Thị Tố Vân	Anh	10/02/1993	TP. Hà Nội	43					Hoãn thi
44	Nguyễn Thị Vân	Anh	01/01/1989	TP. Hà Nội	44	51.75	68.75	52.5	ĐẠT	
45	Vi Sơn	Anh	07/05/1996	TP. Hà Nội	45	63.5	57	45	KHÔNG ĐẠT	
46	Nguyễn Thị Kim	Anh	28/10/1977	TP. Hà Nội	46	58	61.25	65	ĐẠT	
47	Tổng Tuấn	Anh	15/06/1976	TP. Hà Nội	47	37	50.5	50	KHÔNG ĐẠT	

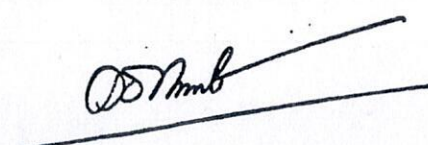
LƯU
HỘI
LU
TOÀ

ĐNB

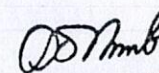
TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
48	Vũ Đức	Anh	09/08/1993	TP. Hà Nội	48	51.25	55.5	40	KHÔNG ĐẠT	
49	Lưu Việt	Anh	04/12/1997	TP. Hà Nội	49	45.75	66	55	KHÔNG ĐẠT	
50	Ngô Tuấn	Anh	02/10/1995	TP. Hà Nội	50	61.5	60.5	62.5	ĐẠT	
51	Lê Thế	Anh	18/06/1999	TP. Hà Nội	51	63	62.75	67.5	ĐẠT	
52	Vũ Việt	Anh	29/12/1999	TP. Hải Phòng	52	51.5	71.25	55	ĐẠT	
53	Lê Đình Đức	Anh	22/04/1999	TP. Hà Nội	53	52.5	60.5	50	ĐẠT	
54	Nguyễn Khắc Quang	Anh	20/11/2000	TP. Hà Nội	54	63.5	80.5	60	ĐẠT	
55	Phan Thị Nguyên	Anh	22/08/1997	TP. Hà Nội	55	53.25	59.25	40	KHÔNG ĐẠT	
56	Trần Thị Ngọc	Ảnh	30/06/2000	TP. Hà Nội	56	62.5	74	60	ĐẠT	
57	Lê Thị	Ảnh	28/01/1998	TP. Hà Nội	57	42.75	64	62.5	KHÔNG ĐẠT	
58	Nguyễn Thị Ngọc	Ảnh	19/06/1981	TP. Hà Nội	58					Hoãn thi
59	Lê Thị Kim	Ảnh	29/05/1997	TP. Hà Nội	59	60.5	45.25	67.5	KHÔNG ĐẠT	
60	Hoàng Duy	Ba	19/07/1998	TP. Hà Nội	60	59.75	75.5	57.5	ĐẠT	
61	Nguyễn Thị	Bắc	06/05/1979	TP. Hà Nội	61	50	79.75	50	ĐẠT	
62	Nguyễn Quang	Bắc	25/02/1984	TP. Hà Nội	62	52.25	59	52.5	ĐẠT	
63	Trần Văn	Bách	04/04/1990	TP. Hà Nội	63	54.25	68	52.5	ĐẠT	
64	Lương Văn	Ban	01/10/1996	TP. Hà Nội	64	44.5	51	57.5	KHÔNG ĐẠT	
65	Vũ Văn	Bằng	05/09/1978	TP. Hà Nội	65	55.5	59.5	50	ĐẠT	



TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
66	Trần Văn	Bảo	30/07/1978	TP. Hà Nội	66	25.75	55	50	KHÔNG ĐẠT	
67	Nguyễn Đức	Bảy	10/07/1988	TP. Hà Nội	67	55.75	52.5	57.5	ĐẠT	
68	Lê Duy	Bảy	12/07/1977	Khánh Hòa	68	36.25	57.5	55	KHÔNG ĐẠT	
69	Nguyễn Thị	Bích	14/12/1998	Hưng Yên	69	70.75	72.5	57.5	ĐẠT	
70	Nguyễn Thế	Biên	06/02/1999	TP. Hà Nội	70	51	59.25	60	ĐẠT	
71	Nguyễn Văn	Biên	02/04/1981	TP. Hà Nội	71					Hoãn thi
72	Nguyễn Khắc	Bình	15/02/1992	TP. Hà Nội	72	61	76	60	ĐẠT	
73	Hà Thị Mộng	Bình	15/12/1994	TP. Hồ Chí Minh	73	52.25	59	50	ĐẠT	
74	Phạm Thị Bích	Cầm	17/08/1995	TP. Hà Nội	74	59.75	76	60	ĐẠT	
75	Thiều Minh	Châu	18/02/1997	TP. Hà Nội	75	58.5	41.5	50	KHÔNG ĐẠT	
76	Hán Thị Minh	Châu	05/02/2000	TP. Hà Nội	76	61.5	76.75	60	ĐẠT	
77	Hoàng Yến	Chi	07/05/1994	TP. Hà Nội	77	50.25	84.75	65	ĐẠT	
78	Bùi Thị Linh	Chi	19/01/2000	TP. Hà Nội	78	61.25	76	65	ĐẠT	
79	Trần Linh	Chi	18/09/1997	TP. Hà Nội	79	68.75	74.75	50	ĐẠT	
80	Vũ Thị Linh	Chi	09/07/1994	TP. Hà Nội	80	70.75	76.25	55	ĐẠT	
81	Diệp Thị Thúy	Chi	10/08/1973	Quảng Bình	81					Hoãn thi
82	Lê Quyết	Chiến	16/04/1996	TP. Hà Nội	82	36.75	72	50	KHÔNG ĐẠT	
83	Nguyễn Xuân	Chiến	19/05/1988	TP. Hồ Chí Minh	83	44.25	59.5	40	KHÔNG ĐẠT	

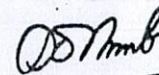


TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
84	Phạm Thị Ngọc	Chính	28/04/1993	TP. Hà Nội	84	59	68	55	ĐẠT	
85	Nguyễn Hồng	Chính	19/03/1983	TP. Hải Phòng	85	53.25	56	60	ĐẠT	
86	Hoàng Bá	Chủ	06/09/1989	TP. Hà Nội	86	39	34.75	50	KHÔNG ĐẠT	
87	Nguyễn Quang	Chung	21/09/1989	TP. Hà Nội	87	55.75	66.5	55	ĐẠT	
88	Nguyễn Đức	Chung	08/12/1985	TP. Hà Nội	88	58.25	61.5	60	ĐẠT	
89	Phạm Văn	Chương	29/03/1990	TP. Hà Nội	89	45	38.5	40	KHÔNG ĐẠT	
90	Nguyễn Thị	Chuyên	20/04/1995	Hà Nam	90	54.75	54	65	ĐẠT	
91	Nguyễn Xuân	Công	24/10/1987	TP. Hà Nội	91	50.75	77.75	50	ĐẠT	
92	Nguyễn Thị Kim	Cúc	23/07/1997	TP. Hà Nội	92	57.25	73	55	ĐẠT	
93	Vũ Đặng Việt	Cường	14/12/1982	TP. Hà Nội	93	27.75	58	50	KHÔNG ĐẠT	
94	Tăng Xuân	Cường	19/10/1972	TP. Hà Nội	94	40	31	55	KHÔNG ĐẠT	
95	Phạm Huy	Cường	17/02/1980	TP. Hà Nội	95	38.25	50.75	55	KHÔNG ĐẠT	
96	Phạm Huy	Cường	26/01/1993	TP. Hà Nội	96	45	72	60	KHÔNG ĐẠT	
97	Dương Mạnh	Cường	02/07/1986	TP. Hà Nội	97					Hoãn thi
98	Lê Tất	Cường	09/01/1999	TP. Hà Nội	98	50	55.5	50	ĐẠT	
99	Lê Minh	Cường	14/09/1988	TP. Hà Nội	99	56.5	64.5	50	ĐẠT	
100	Nguyễn Thanh	Cường	03/10/1986	TP. Hà Nội	100					Hoãn thi
101	Trương Trọng	Đại	12/08/1991	TP. Hà Nội	101	35.75	41	50	KHÔNG ĐẠT	

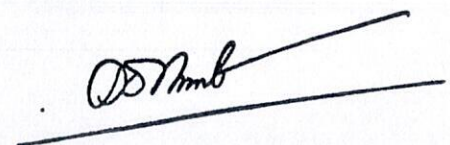


TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
102	Vũ	Đại	06/09/1975	TP. Hà Nội	102	25.5	55	35	KHÔNG ĐẠT	
103	Lê Bá	Đáng	01/04/1979	TP. Hà Nội	103	50.75	45.25	40	KHÔNG ĐẠT	
104	Nguyễn Tiến	Đạt	18/07/1997	TP. Hà Nội	104	55.5	72.75	25	KHÔNG ĐẠT	
105	Nguyễn Tiến	Đạt	23/07/1996	TP. Hà Nội	105	40.5	63.25	50	KHÔNG ĐẠT	
106	Lê Tiến	Đạt	15/09/1999	TP. Hà Nội	106	60.5	58.75	52.5	ĐẠT	
107	Lưu Tiến	Đạt	11/09/1999	TP. Hà Nội	107	62	80.25	55	ĐẠT	
108	Lê Tuấn	Đạt	09/03/1983	TP. Hà Nội	108	51.75	43.75	52.5	KHÔNG ĐẠT	
109	Nguyễn Văn	Đạt	23/05/1991	TP. Hà Nội	109	56	59	52.5	ĐẠT	
110	Phạm Văn	Đạt	29/10/1993	TP. Hà Nội	110	53	69.5	57.5	ĐẠT	
111	Phạm Tiến	Đạt	05/09/1998	TP. Hà Nội	111	53.5	53.5	50	ĐẠT	
112	Trần Quốc	Đạt	14/03/1999	TP. Hà Nội	112	62.75	70.75	67.5	ĐẠT	
113	Nguyễn Xuân	Dậu	10/01/1988	TP. Hà Nội	113	55.25	57.75	52.5	ĐẠT	
114	Chu Bá	Định	22/11/1990	TP. Hà Nội	114	66.75	63.5	62.5	ĐẠT	
115	Võ Thúc	Định	09/07/1980	TP. Hà Nội	115	52.75	56	50	ĐẠT	
116	Nguyễn Thị	Dịu	04/09/1998	TP. Hà Nội	116	50.75	63.25	60	ĐẠT	
117	Lê Quang	Đông	04/11/1984	Thanh Hóa	117	51.5	54.5	50	ĐẠT	
118	Ngô Văn	Đông	30/01/2000	TP. Hà Nội	118	60	73	57.5	ĐẠT	
119	Phan Kim	Du	05/09/1999	TP. Hà Nội	119	33	43	50	KHÔNG ĐẠT	

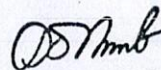
TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
120	Nguyễn Văn	Dự	10/01/1979	TP. Hà Nội	120	35.75	43.75	57.5	KHÔNG ĐẠT	
121	Nguyễn Hồng	Đức	30/03/1999	TP. Hà Nội	121	51.5	66.5	52.5	ĐẠT	
122	Vũ Văn	Đức	15/09/1997	TP. Hà Nội	122	53	79	57.5	ĐẠT	
123	Nguyễn Trung	Đức	29/12/1998	TP. Hà Nội	123	58	51.75	52.5	ĐẠT	
124	Dương Đình	Đức	10/11/1992	TP. Hà Nội	124	28	75.75	50	KHÔNG ĐẠT	
125	Bùi Minh	Đức	12/11/1998	TP. Hà Nội	125	54.75	68.75	62.5	ĐẠT	
126	Nguyễn Minh	Đức	12/03/1980	TP. Hà Nội	126					Hoãn thi
127	Nguyễn Minh	Đức	23/01/1989	TP. Hà Nội	127	51.25	65.75	62.5	ĐẠT	
128	Lại Duy	Đức	01/09/1974	TP. Hà Nội	128	50	42	50	KHÔNG ĐẠT	
129	Phan Minh	Đức	20/02/1997	TP. Hà Nội	129	55	71.5	52.5	ĐẠT	
130	Cao Minh	Đức	21/08/1996	Nghệ An	130	43.25	64	52.5	KHÔNG ĐẠT	
131	Nguyễn Xuân	Đức	23/12/1985	Nghệ An	131	23.5	50.25	51	KHÔNG ĐẠT	
132	Đặng Quốc	Đức	02/10/1996	Hà Tĩnh	132	42.75	58.25	53	KHÔNG ĐẠT	
133	Nguyễn Đình	Đức	03/11/1999	TP. Hồ Chí Minh	133	67.75	63	56	ĐẠT	
134	Phạm Thị Thùy	Dung	13/11/1999	TP. Hà Nội	134	60	80.75	57	ĐẠT	
135	Phạm Thị	Dung	17/03/2000	Nghệ An	135	44.75	44.75	47	KHÔNG ĐẠT	
136	Trần Trung	Dũng	14/02/1972	TP. Hà Nội	136	37.25	67.75	47	KHÔNG ĐẠT	
137	Nguyễn Ngọc	Dũng	12/06/1999	TP. Hà Nội	137	50	68	53	ĐẠT	



TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
138	Trương Văn	Dũng	30/04/1985	TP. Hà Nội	138	37.5	39	53	KHÔNG ĐẠT	
139	Đầu Anh	Dũng	24/08/1983	TP. Hà Nội	139	41.5	63.25	55	KHÔNG ĐẠT	
140	Nguyễn Chí	Dũng	22/08/1990	TP. Hà Nội	140	31.5	52.75	51	KHÔNG ĐẠT	
141	Dương Việt	Dũng	05/12/1983	TP. Hà Nội	141					Hoãn thi
142	Trần Văn	Dũng	22/01/1999	TP. Hà Nội	142	58.25	93.25	54	ĐẠT	
143	Nguyễn Phúc	Dũng	21/03/1998	TP. Hà Nội	143	46.25	58.25	57	KHÔNG ĐẠT	
144	Đỗ Việt	Dũng	23/05/1971	TP. Hà Nội	144	57.5	60	58	ĐẠT	
145	Phạm Thành	Dũng	09/12/1980	Quảng Ninh	145	15.5	29	55	KHÔNG ĐẠT	
146	Nguyễn Minh	Dương	30/07/2000	TP. Hà Nội	146	39.5	59	56	KHÔNG ĐẠT	
147	Trịnh Đăng	Dương	16/02/1999	TP. Hà Nội	147					Hoãn thi
148	Đàm Thùy	Dương	20/12/2000	TP. Hà Nội	148	39.25	41	56	KHÔNG ĐẠT	
149	Bùi Thị Thùy	Dương	30/12/1987	TP. Hải Phòng	149	57.5	61	56	ĐẠT	
150	Nguyễn Khánh	Duy	29/06/1999	TP. Hà Nội	150	62.5	79.25	51	ĐẠT	
151	Dương Đức	Duy	26/01/1993	TP. Hà Nội	151	44.5	74.5	53	KHÔNG ĐẠT	
152	Lê	Duy	18/09/1987	TP. Hà Nội	152	59.5	53	54	ĐẠT	
153	Nguyễn Công	Duy	19/12/1989	TP. Hà Nội	153	31.25	57.75	54	KHÔNG ĐẠT	
154	Phan	Duy	17/11/1987	TP. Hà Nội	154	72.25	58.75	56	ĐẠT	
155	Đào Thị	Duyên	06/11/1997	TP. Hà Nội	155	51	63.25	54	ĐẠT	



TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
156	Nguyễn Hương	Duyên	03/10/1995	TP. Hà Nội	156	64	62.5	55	ĐẠT	
157	Hoàng Thị Kim	Duyên	03/06/1993	TP. Hà Nội	157	65	74	50	ĐẠT	
158	Dương Ngô	Giang	13/11/1983	TP. Hà Nội	158	36	43	45	KHÔNG ĐẠT	
159	Hoàng Hoàng	Giang	09/12/1983	TP. Hà Nội	159	50.75	53	50	ĐẠT	
160	Phan Thị	Giang	20/07/1999	TP. Hà Nội	160	31.75	66	50	KHÔNG ĐẠT	
161	Nguyễn Thu	Giang	20/03/1997	TP. Hà Nội	161	57.5	67.5	40	KHÔNG ĐẠT	
162	Trương Lê Ngân	Giang	26/07/1999	TP. Hà Nội	162	65.25	70.25	70	ĐẠT	
163	Trần Hồng	Giang	14/09/1983	TP. Hà Nội	163	52.75	71	50	ĐẠT	
164	Nguyễn Thị Thuý	Giang	05/11/1984	TP. Hà Nội	164	55.75	61.5	50	ĐẠT	
165	Đỗ Thị Linh	Giang	17/04/1994	TP. Hà Nội	165	58	68	55	ĐẠT	
166	Nguyễn Thị Lam	Giang	03/02/1964	TP. Hà Nội	166	50.25	47.25	75	KHÔNG ĐẠT	
167	Nguyễn Thị Châu	Giang	24/01/1994	TP. Hà Nội	167	60.75	68.25	70	ĐẠT	
168	Nguyễn Trường	Giang	12/12/2000	TP. Hà Nội	168	39	73.5	50	KHÔNG ĐẠT	
169	Đinh Hương	Giang	05/11/1997	Quảng Ninh	169	57.75	57.5	55	ĐẠT	
170	Trần Hoài	Giang	04/08/1979	TP Huế	170	39.5	53.75	50	KHÔNG ĐẠT	
171	Nguyễn Trường	Giang	16/06/1978	Điện Biên	171					Hoãn thi
172	Khổng Vũ	Hà	21/11/2000	TP. Hà Nội	172	65	74	65	ĐẠT	
173	Bùi Thị Thúy	Hà	23/01/1985	TP. Hà Nội	173	64	76	70	ĐẠT	



TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
174	Kiều Việt	Hà	28/10/1982	TP. Hà Nội	174	28.5	33.75	50	KHÔNG ĐẠT	
175	Nguyễn Thị Thu	Hà	14/01/1997	TP. Hà Nội	175	41	61.5	45	KHÔNG ĐẠT	
176	Nguyễn Thị	Hà	05/07/1983	TP. Hà Nội	176	34	68.5	55	KHÔNG ĐẠT	
177	Lê Việt	Hà	26/10/1994	TP. Hà Nội	177	38.25	74.5	50	KHÔNG ĐẠT	
178	Vũ Thanh	Hà	25/10/1973	TP. Hà Nội	178	40.5	43.25	50	KHÔNG ĐẠT	
179	Đinh Ngọc Thu	Hà	29/03/1996	TP. Hà Nội	179	41.5	74	55	KHÔNG ĐẠT	
180	Vũ Thị Thu	Hà	21/03/1981	TP. Hà Nội	180	39.75	54.5	45	KHÔNG ĐẠT	
181	Nguyễn Thị Thu	Hà	27/10/1996	TP. Hà Nội	181					Hoãn thi
182	Lương Thu	Hà	27/02/1999	TP. Hà Nội	182	24.25	68.25	50	KHÔNG ĐẠT	
183	Ngô Thu	Hà	09/11/1995	TP. Hà Nội	183	44.75	65	77.5	KHÔNG ĐẠT	
184	Lê Thị Nguyệt	Hà	01/09/1997	TP. Hà Nội	184	35	70.5	57.5	KHÔNG ĐẠT	
185	Đào Thuý	Hà	12/02/1998	TP. Hà Nội	185	50	65.75	67.5	ĐẠT	
186	Phạm Thị Thu	Hà	14/11/1996	TP. Hà Nội	186	50	61.25	57.5	ĐẠT	
187	Trần Thị Thu	Hà	23/08/1994	TP. Hà Nội	187	64	55.25	52.5	ĐẠT	
188	Ngô Hoàng	Hà	12/04/2000	Bắc Ninh	188	33.25	50.5	82.5	KHÔNG ĐẠT	
189	Lò Thị Khánh	Hà	15/06/1982	Điện Biên	189	42	51.25	52.5	KHÔNG ĐẠT	
190	Trần Thị Ngọc	Hà	16/01/1961	TP. Hồ Chí Minh	190	39.5	57	57.5	KHÔNG ĐẠT	
191	Nguyễn Quang	Hải	28/12/1999	TP. Hà Nội	191	55.75	84.5	72.5	ĐẠT	

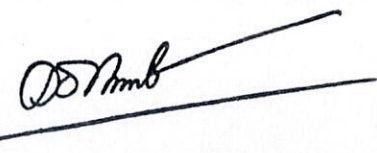
VIỆT

ĐBMB

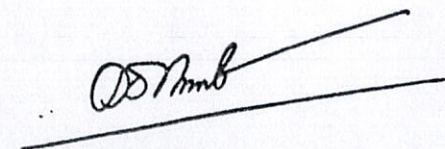
TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
192	Nguyễn Văn	Hải	20/06/1978	TP. Hà Nội	192	52.5	64.5	70	ĐẠT	
193	Trần Tiến	Hải	23/01/1981	TP. Hà Nội	193	54.5	58.25	70	ĐẠT	
194	Quản Trọng	Hải	08/10/1984	TP. Hà Nội	194	23.5	30.75	60	KHÔNG ĐẠT	
195	Phan Văn	Hải	15/10/1999	TP. Hà Nội	195	44.5	68.25	67.5	KHÔNG ĐẠT	
196	Đào Văn	Hải	11/08/1976	TP. Hà Nội	196	31.25	51	67.5	KHÔNG ĐẠT	
197	Nguyễn Thị	Hải	02/03/1980	TP. Hà Nội	197					Hoãn thi
198	Bùi Xuân	Hải	19/08/1966	TP. Hà Nội	198	63.75	60	60	ĐẠT	
199	Trần Trọng	Hải	12/11/1974	TP. Hải Phòng	199					Hoãn thi
200	Nguyễn Thị	Hằng	23/02/1998	TP. Hà Nội	200	52	66	67.5	ĐẠT	
201	Bùi Thu	Hằng	17/07/1994	TP. Hà Nội	201	35.5	24.75	60	KHÔNG ĐẠT	
202	Chu Thị	Hằng	28/01/1998	TP. Hà Nội	202	37.5	67.5	70	KHÔNG ĐẠT	
203	Nguyễn Thị Thu	Hằng	09/09/1998	TP. Hà Nội	203					Hoãn thi
204	Vũ Minh	Hằng	29/09/1999	TP. Hà Nội	204	45	71.25	62.5	KHÔNG ĐẠT	
205	Nguyễn Thị Lệ	Hằng	05/09/1998	Thái Nguyên	205	40	64.75	77.5	KHÔNG ĐẠT	
206	Đặng Thị Thu	Hằng	21/08/1996	Nghệ An	206	54.5	56.5	72.5	ĐẠT	
207	Võ Thị Nhật	Hằng	16/10/1997	Khánh Hòa	207	56.25	61.25	70	ĐẠT	
208	Nguyễn Thu	Hạnh	08/06/1999	TP. Hà Nội	208	59.25	63.25	72.5	ĐẠT	
209	Đỗ Thị Hồng	Hạnh	12/02/1992	TP. Hà Nội	209	60.5	38.75	70	KHÔNG ĐẠT	

Đỗ Minh

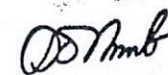
TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
210	Nguyễn Hà Phương	Hạnh	17/12/1994	TP. Hà Nội	210	59.5	78.25	54	ĐẠT	
211	Lại Thu	Hạnh	22/03/2000	TP. Hà Nội	211	51.5	76	51.5	ĐẠT	
212	Phương Tiến	Hạnh	17/01/1982	Lạng Sơn	212					Hoãn thi
213	Mai Mỹ	Hạnh	17/09/1982	TP. Hải Phòng	213					Hoãn thi
214	Nguyễn Thị	Hạnh	19/11/1990	Phú Thọ	214	53	62	55.5	ĐẠT	
215	Trương Thị Hồng	Hạnh	30/08/1998	Quảng Ninh	215	50	77.5	69	ĐẠT	
216	Nguyễn Tiến	Hảo	19/08/1999	TP. Hà Nội	216	51.25	66.75	83.5	ĐẠT	
217	Cần Văn	Hậu	18/05/1985	TP. Hà Nội	217	58.75	52.5	82	ĐẠT	
218	Đào Huy	Hậu	12/06/1996	TP. Hà Nội	218	59.75	68.5	68.5	ĐẠT	
219	Trần Thị Phương	Hiền	31/08/1996	TP. Hà Nội	219	46	74	77	KHÔNG ĐẠT	
220	Phạm Thu	Hiền	26/04/1997	TP. Hà Nội	220	35.75	67	61.5	KHÔNG ĐẠT	
221	Trần Thị Thu	Hiền	12/09/1983	TP. Hà Nội	221	27.25	62.75	68.5	KHÔNG ĐẠT	
222	Trần Thị Thu	Hiền	31/08/1999	TP. Hà Nội	222	53.5	73.75	70	ĐẠT	
223	Phạm Thị Thu	Hiền	08/08/1998	TP. Hà Nội	223	43	54	51	KHÔNG ĐẠT	
224	Nguyễn Thị Thu	Hiền	16/07/1997	TP. Hà Nội	224	60	77.5	68.5	ĐẠT	
225	Trần Dương	Hiệp	10/05/1999	TP. Hà Nội	225	50.75	76.25	78.5	ĐẠT	
226	Trương Đức	Hiệp	03/05/1980	Nghệ An	226	47.25	56	81.5	KHÔNG ĐẠT	
227	Nguyễn Viết	Hiếu	21/09/1995	TP. Hà Nội	227	42.25	61.25	71.5	KHÔNG ĐẠT	



TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
228	Hoàng Trung	Hiếu	27/08/1996	TP. Hà Nội	228	57.25	65.5	63	ĐẠT	
229	Trương Công	Hiếu	27/11/1998	TP. Hà Nội	229	27.75	57.25	44	KHÔNG ĐẠT	
230	Nguyễn Trung	Hiếu	09/01/1990	TP. Hà Nội	230	59.25	43	54.5	KHÔNG ĐẠT	
231	Lý Trung	Hiếu	04/02/1999	TP. Hà Nội	231	53.75	55.25	63	ĐẠT	
232	Cao Thành	Hiếu	10/07/1973	TP. Hà Nội	232	45.75	53.75	53.5	KHÔNG ĐẠT	
233	Lại Minh	Hiếu	01/11/1998	TP. Hà Nội	233	53.25	72	67.5	ĐẠT	
234	Võ Minh	Hiếu	04/07/1998	TP. Hà Nội	234	52	59.5	55	ĐẠT	
235	Đào Minh	Hiếu	14/01/1998	TP. Hà Nội	235	43.75	72.5	57.5	KHÔNG ĐẠT	
236	Phạm Trung	Hiếu	14/04/1999	TP. Hà Nội	236	34.5	56	50	KHÔNG ĐẠT	
237	Nguyễn Thị	Hoa	16/05/1996	TP. Hà Nội	237	45.25	72.25	50	KHÔNG ĐẠT	
238	Nguyễn Chi	Hoa	25/01/1995	TP. Hà Nội	238	51.5	60.25	55	ĐẠT	
239	Lê Thị	Hoa	28/07/1985	TP. Hà Nội	239	63.5	42.75	57.5	KHÔNG ĐẠT	
240	Nguyễn Diệu	Hoa	25/06/1998	TP. Hà Nội	240	36.5	77	62.5	KHÔNG ĐẠT	
241	Thân Thị	Hoa	11/10/1996	TP. Hà Nội	241	41.75	61.5	57.5	KHÔNG ĐẠT	
242	Hoàng Thị Như	Hoa	14/06/1994	TP. Hà Nội	242	56	60.75	50	ĐẠT	
243	Nguyễn Thị	Hoà	26/09/1997	TP. Hà Nội	243	37	62.25	57.5	KHÔNG ĐẠT	
244	Lê Quang	Hòa	05/09/1998	TP. Hà Nội	244					Hoãn thi
245	Lê Thị Thúy	Hòa	05/04/1997	TP. Hà Nội	245	40.25	83	52.5	KHÔNG ĐẠT	



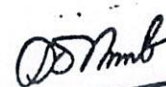
TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
246	Lê Xuân	Hòa	06/01/1988	TP. Hà Nội	246	44.25	56.75	60	KHÔNG ĐẠT	
247	Trần Thị Thanh	Hòa	18/09/1993	TP. Hà Nội	247	51.25	60	52.5	ĐẠT	
248	Nguyễn Thị	Hoài	18/02/1998	TP. Hà Nội	248	36.5	63.5	50	KHÔNG ĐẠT	
249	Chu Thị Thu	Hoài	18/05/1995	TP. Hà Nội	249	58.75	62.5	67.5	ĐẠT	
250	Lưu Huy	Hoàng	16/01/1999	TP. Hà Nội	250	30.25	68.5	50	KHÔNG ĐẠT	
251	Đào Ngọc	Hoàng	19/12/1991	TP. Hà Nội	251	33	70	57.5	KHÔNG ĐẠT	
252	Vũ Đình Minh	Hoàng	16/04/1995	TP. Hà Nội	252	45.5	60	50	KHÔNG ĐẠT	
253	Hồ Sỹ	Hoàng	29/04/1995	TP. Hà Nội	253	44	68.75	42.5	KHÔNG ĐẠT	
254	Nguyễn Văn	Hoàng	05/05/1998	TP. Hà Nội	254	42	41.25	50	KHÔNG ĐẠT	
255	Nguyễn Khương	Hoàng	06/06/1976	Quảng Trị	255	34	40	57.5	KHÔNG ĐẠT	
256	Nguyễn Vũ	Hoàng	04/06/1995	TP. Hà Nội	256	47.25	73.25	62.5	KHÔNG ĐẠT	
257	Hoàng Thị	Hội	28/07/1997	TP. Hà Nội	257	50.75	62	55	ĐẠT	
258	Trần Mạnh	Hồng	08/10/1994	TP. Hà Nội	258	36	63.25	67.5	KHÔNG ĐẠT	
259	Nguyễn Thị Minh	Hồng	16/03/1993	Thanh Hóa	259	41	44.5	57.5	KHÔNG ĐẠT	
260	Lê Thị	Huệ	05/10/1996	TP. Hà Nội	260	52	68.25	52.5	ĐẠT	
261	Đỗ Mạnh	Hùng	22/08/1996	TP. Hà Nội	261	56.5	67.5	54	ĐẠT	
262	Trần Văn	Hùng	01/06/1996	TP. Hà Nội	262	46	58	51	KHÔNG ĐẠT	
263	Vũ Kim	Hùng	23/06/1995	TP. Hà Nội	263	50	62	50	ĐẠT	



TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
264	Nguyễn Mạnh	Hùng	02/08/1988	TP. Hà Nội	264					Hoãn thi
265	Nguyễn Văn	Hùng	05/02/1973	TP. Hà Nội	265	44.25	63	59	KHÔNG ĐẠT	
266	Bùi Huy	Hùng	23/11/1998	TP. Hà Nội	266	22	24.5		KHÔNG ĐẠT	
267	Nguyễn Văn	Hùng	11/11/1980	Hải Dương	267	71.25	59.25	59	ĐẠT	
268	Nguyễn Ngọc	Hùng	25/04/1991	Nghệ An	268	50.75	70.75	60	ĐẠT	
269	Nguyễn Văn	Hùng	14/09/1999	Bắc Ninh	269	57.75	65.75	55	ĐẠT	
270	Phạm Thanh	Hùng	08/05/1983	TP. Hà Nội	270	55.25	79.25	72.5	ĐẠT	
271	Nguyễn Thành	Hưng	30/09/1998	TP. Hà Nội	271	56	75	55.5	ĐẠT	
272	Phùng Quang	Hưng	30/06/1978	TP. Hà Nội	272	54.5	56.75	50	ĐẠT	
273	Nguyễn Thị Lan	Hương	01/01/1978	TP. Hà Nội	273	26.5	41	60	KHÔNG ĐẠT	
274	Nguyễn Thị Lan	Hương	16/12/2000	TP. Hà Nội	274	60	58.75	51	ĐẠT	
275	Dương Thị Thu	Hương	13/09/1999	TP. Hà Nội	275	41.75	71.25	50	KHÔNG ĐẠT	
276	Phạm Thị	Hương	22/04/1992	TP. Hà Nội	276	64.75	70.25	51	ĐẠT	
277	Phùng Lan	Hương	02/01/1992	TP. Hà Nội	277	65	77	50	ĐẠT	
278	Nguyễn Thị	Hương	06/02/2000	TP. Hà Nội	278	51	64.75	54.5	ĐẠT	
279	Nguyễn Thị Thanh	Hương	20/01/1994	TP. Hà Nội	279	57.5	64.25	50	ĐẠT	
280	Nguyễn Thảo	Hương	30/08/1995	TP. Hà Nội	280	38.25	64	51	KHÔNG ĐẠT	
281	Đỗ Thị	Hương	27/12/1964	TP. Hà Nội	281	29.5	26.5	50	KHÔNG ĐẠT	

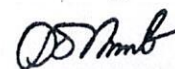
Đỗ Thị

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
282	Bùi Thanh	Hương	25/12/1995	TP. Hà Nội	282	62.75	75	51	ĐẠT	
283	Phạm Thị	Hương	01/07/1998	TP. Hà Nội	283	33	40.5	55	KHÔNG ĐẠT	
284	Nguyễn Lan	Hương	03/02/1973	TP. Hà Nội	284	51.25	66.25	51	ĐẠT	
285	Đặng Thanh	Hương	21/04/1997	TP. Hà Nội	285	50	67	54.5	ĐẠT	
286	Phạm Diệu	Hương	17/02/1995	TP. Hà Nội	286	42.5	70.75	54	KHÔNG ĐẠT	
287	Nguyễn Thu	Hương	20/11/1994	TP. Hà Nội	287	38.5	66.25	52.5	KHÔNG ĐẠT	
288	Phạm Thị Thu	Hương	06/04/1992	Hải Dương	288	24.75	73	54.5	KHÔNG ĐẠT	
289	Vàng Thị	Hương	23/08/1991	Sơn La	289	43.75	63.25	65.5	KHÔNG ĐẠT	
290	Nguyễn Thị Mai	Hương	17/12/1997	TP. Hà Nội	290					Hoãn thi
291	Nguyễn Quỳnh	Hương	16/02/1998	TP. Hà Nội	291	53	77	65	ĐẠT	
292	Hoàng Thị	Hương	17/06/1993	TP. Hà Nội	292	47.75	68	59.5	KHÔNG ĐẠT	
293	Nguyễn Thị Thu	Hương	24/01/1999	TP. Hà Nội	293	48.25	67.5	50	KHÔNG ĐẠT	
294	Nguyễn Thị Lan	Hương	17/07/1995	TP. Hà Nội	294	42	57	55.5	KHÔNG ĐẠT	
295	Nguyễn Thị Thu	Hương	28/03/1990	TP. Hà Nội	295	40.25	60.5	50	KHÔNG ĐẠT	
296	Hứa Minh	Hương	29/07/1996	TP. Hà Nội	296	62.25	67.5	50	ĐẠT	
297	Bùi Quốc	Hữu	04/03/1982	TP. Hà Nội	297	56	62.75	50.5	ĐẠT	
298	Phạm Quang	Huy	30/06/1994	TP. Hà Nội	298	40.75	70	50	KHÔNG ĐẠT	
299	Nguyễn Trọng	Huy	30/08/1987	TP. Hà Nội	299	41	60.25	55	KHÔNG ĐẠT	

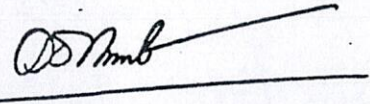


TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
300	Trịnh Xuân	Huy	26/08/1999	TP. Hà Nội	300	50.25	62.25	54.5	ĐẠT	
301	Nguyễn Nhật	Huy	04/06/1998	TP. Hà Nội	301	40.75	43.5	60	KHÔNG ĐẠT	
302	Lâm Quang	Huy	03/09/1998	TP. Hà Nội	302	57.5	64.25	59	ĐẠT	
303	Nguyễn Quang	Huy	07/09/1996	TP. Hà Nội	303	38.75	70.75	55	KHÔNG ĐẠT	
304	Nguyễn Quang	Huy	20/08/2000	TP. Hà Nội	304	59	72	59	ĐẠT	
305	Nguyễn Quốc	Huy	07/06/1987	TP. Hà Nội	305	46.5	55.75	59	KHÔNG ĐẠT	
306	Lương Quốc	Huy	16/08/1996	Quảng Ninh	306					Hoãn thi
307	Bùi Khắc	Huy	18/06/1999	Thái Nguyên	307	44.25	68.75	50.5	KHÔNG ĐẠT	
308	Lê Thị Mỹ	Huyền	04/08/1996	TP. Hà Nội	308	28.75	35.25	54.5	KHÔNG ĐẠT	
309	Trần Thị Hương	Huyền	26/03/1984	TP. Hà Nội	309	54.74	71	55.5	ĐẠT	
310	Lăng Thanh	Huyền	05/04/1998	TP. Hà Nội	310	53.5	72.5	56	ĐẠT	
311	Lê Thị Khánh	Huyền	18/10/1996	TP. Hà Nội	311	53.5	66.25	44	KHÔNG ĐẠT	
312	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	24/12/1996	TP. Hà Nội	312	59	76.75	61	ĐẠT	
313	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	18/05/2000	TP. Hà Nội	313	34.25	74	41	KHÔNG ĐẠT	
314	Lê Thị Ngọc	Huyền	02/09/1999	TP. Hà Nội	314	41.25	63.75	53	KHÔNG ĐẠT	
315	Nguyễn Thị	Huyền	07/09/1999	TP. Hà Nội	315	61.75	76	57.5	ĐẠT	
316	Đỗ Ngọc	Huyền	18/12/1996	TP. Hà Nội	316	45.5	62	59	KHÔNG ĐẠT	
317	Hoàng Thị	Huyền	01/12/1995	TP. Hà Nội	317	53.25	55.25	64	ĐẠT	

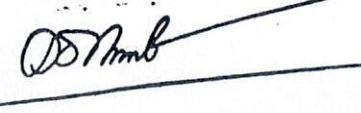
TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
318	Dương Thị Vân	Huyền	13/01/1986	TP. Hà Nội	318	63.5	55	57	ĐẠT	
319	Nguyễn Thị Thu	Huyền	17/08/1998	TP. Hà Nội	319	61	55.5	58.5	ĐẠT	
320	Phí Thị Thanh	Huyền	11/03/1987	TP. Hà Nội	320	19.25	43.5	50	KHÔNG ĐẠT	
321	Ngô Thu	Huyền	20/05/1994	Quảng Ninh	321	39	64	52	KHÔNG ĐẠT	
322	Trịnh Thị Thanh	Huyền	02/12/1998	TP. Hải Phòng	322	56.75	73	46	KHÔNG ĐẠT	
323	Lữ Thị	Huyền	26/07/1998	Thanh Hóa	323	40	53.5	46	KHÔNG ĐẠT	
324	Hoàng Ngọc	Khải	31/08/1978	TP. Hà Nội	324	21.25	38.75	50	KHÔNG ĐẠT	
325	Dương Văn	Khải	17/01/1984	TP. Hà Nội	325					Hoãn thi
326	Nguyễn Huy	Khánh	12/10/1996	TP. Hà Nội	326	38	59.5	46.5	KHÔNG ĐẠT	
327	Nguyễn	Khánh	01/01/1991	TP. Hà Nội	327	42.25	59	52	KHÔNG ĐẠT	
328	Nguyễn Quốc	Khánh	22/01/1998	TP. Hà Nội	328	57.5	86.75	62.5	ĐẠT	
329	Lê Gia	Khánh	25/08/1997	TP. Hà Nội	329	50.75	82	52.5	ĐẠT	
330	Mai Hữu	Khánh	15/01/1982	Đà Nẵng	330	50.75	77.25	55	ĐẠT	
331	Trần Đình	Khiêm	01/09/1999	TP. Hà Nội	331	47	75.5	55	KHÔNG ĐẠT	
332	Nguyễn Văn	Khiêm	12/08/1984	TP. Hà Nội	332	50	47	46.5	KHÔNG ĐẠT	
333	Nguyễn Đăng	Khoa	23/12/1988	TP. Hà Nội	333	50.5	58.5	57	ĐẠT	
334	Nguyễn Việt	Khoa	14/10/1979	TP. Hà Nội	334	39.5	52	50	KHÔNG ĐẠT	
335	Nguyễn Đăng	Khoa	20/11/1998	TP. Hà Nội	335	25.25	51	50	KHÔNG ĐẠT	



TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
336	Nguyễn Gia	Khoa	26/08/1994	TP. Hà Nội	336	63	51.25	56	ĐẠT	
337	Bùi Văn	Khoi	27/09/1988	TP. Hà Nội	337	58.75	33.25	51	KHÔNG ĐẠT	
338	Phạm Gia	Khương	18/06/1998	TP. Hà Nội	338	50.75	77	58	ĐẠT	
339	Nguyễn Quốc	Kiên	17/09/1997	TP. Hà Nội	339	44.5	70.25	50	KHÔNG ĐẠT	
340	Cao Trung	Kiên	06/08/1990	TP. Hà Nội	340	36.5	77.25	50	KHÔNG ĐẠT	
341	Đinh Văn	Kiến	28/12/1991	TP. Hà Nội	341	39.75	52	50	KHÔNG ĐẠT	
342	Ma Thị	Là	26/10/1992	TP. Hà Nội	342	39.75	43.5	37.5	KHÔNG ĐẠT	
343	Phạm Thị	Là	02/02/1977	TP. Hà Nội	343	36.75	66	53	KHÔNG ĐẠT	
344	Bùi Đình	Lâm	12/04/1995	TP. Hà Nội	344	57.75	72.75	44	KHÔNG ĐẠT	
345	Đỗ Hoàng	Lan	18/05/1986	TP. Hà Nội	345	62.25	65.5	51.5	ĐẠT	
346	Nguyễn Thị Hương	Lan	21/06/1976	TP. Hà Nội	346	61	55.25	52.5	ĐẠT	
347	Nguyễn Thị	Lan	23/08/1992	TP. Hà Nội	347	44.25	67	57.5	KHÔNG ĐẠT	
348	Nguyễn Thị Thanh	Lan	21/02/1998	Vĩnh Phúc	348	32.5	65	53.5	KHÔNG ĐẠT	
349	Nguyễn Thị Mai	Lan	07/09/2000	TP. Hà Nội	349	50	82	51.5	ĐẠT	
350	Đặng Thị Hương	Lan	06/05/1969	TP. Hải Phòng	350	66.25	58.25	53	ĐẠT	
351	Lưu Thị	Lan	31/01/1994	Thái Bình	351	61.25	79.25	50	ĐẠT	
352	Bùi Thị	Lành	19/10/1989	TP. Hà Nội	352	53	66	50.5	ĐẠT	
353	Đặng Thị Hồng	Lê	11/10/1975	TP. Hà Nội	353	54.25	59	50.5	ĐẠT	

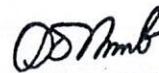


TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
354	Trần Thị	Lệ	10/08/1999	TP. Hà Nội	354	37.5	57.75	58	KHÔNG ĐẠT	
355	Trần Thị	Lệ	07/10/1992	TP. Hà Nội	355	52	53	50	ĐẠT	
356	Nguyễn Thị Hồng	Liên	28/09/1986	TP. Hà Nội	356	53	59.5	54	ĐẠT	
357	Đỗ Hồng	Liên	03/08/1998	TP. Hà Nội	357	54.25	63.5	53	ĐẠT	
358	Trần Minh	Liên	31/12/1986	TP. Hà Nội	358	68.5	72	55.5	ĐẠT	
359	Đặng Tuấn	Linh	19/10/2000	TP. Hà Nội	359	41.5	77	47	KHÔNG ĐẠT	
360	Trần Thị Thuỳ	Linh	11/09/1999	TP. Hà Nội	360	59	63	47	KHÔNG ĐẠT	
361	Trịnh Khánh	Linh	22/08/1999	TP. Hà Nội	361	50.5	65.5	72.5	ĐẠT	
362	Ngô Thị Khánh	Linh	26/06/1998	TP. Hà Nội	362	43	73.75	60	KHÔNG ĐẠT	
363	Nguyễn Thị Phượng	Linh	25/12/2000	TP. Hà Nội	363	51.25	60	57.5	ĐẠT	
364	Nguyễn Khánh	Linh	03/11/1999	TP. Hà Nội	364	56.75	76	57.5	ĐẠT	
365	Nguyễn Thùy	Linh	21/01/1996	TP. Hà Nội	365	47	70.75	45	KHÔNG ĐẠT	
366	Đào Văn	Linh	28/05/1992	TP. Hà Nội	366	39.5	47	57.5	KHÔNG ĐẠT	
367	Trần Hoài	Linh	21/11/1996	TP. Hà Nội	367	53.5	73.25	62.5	ĐẠT	
368	Lê Thị Hà	Linh	20/10/1993	TP. Hà Nội	368	33	68	67.5	KHÔNG ĐẠT	
369	Vũ Tú	Linh	24/05/1994	TP. Hà Nội	369	44.25	61.75	57.5	KHÔNG ĐẠT	
370	An Thùy	Linh	01/08/1999	TP. Hà Nội	370	39.75	69.25	70	KHÔNG ĐẠT	
371	Lại Thị Diệu	Linh	07/09/1992	TP. Hà Nội	371	44	60	70	KHÔNG ĐẠT	



TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
372	Lưu Thùy	Linh	19/04/1999	TP. Hà Nội	372	52.75	68.5	62.5	ĐẠT	
373	Nguyễn Thị Thùy	Linh	16/01/1999	TP. Hà Nội	373	56.75	75.5	67.5	ĐẠT	
374	Nguyễn Thị Diệu	Linh	22/12/1999	TP. Hà Nội	374	50	56	65	ĐẠT	
375	Trần Hoàng Mỹ	Linh	04/02/1996	TP. Hà Nội	375	52.5	69.75	60	ĐẠT	
376	Ngô Thị Thùy	Linh	15/06/1997	TP. Hà Nội	376	40.25	66.5	52.5	KHÔNG ĐẠT	
377	Bùi Diệu	Linh	16/08/1999	TP. Hà Nội	377	45.25	67.5	67.5	KHÔNG ĐẠT	
378	Phạm Lưu Hà	Linh	22/11/1999	TP. Hà Nội	378	38	67.75	57.5	KHÔNG ĐẠT	
379	Trần Thị Thùy	Linh	20/01/1992	TP. Hà Nội	379	53	73.75	50	ĐẠT	
380	Triệu Tú	Linh	09/10/1998	TP. Hà Nội	380	45.75	72	60	KHÔNG ĐẠT	
381	Đinh Thị Thùy	Linh	18/10/1994	TP. Hà Nội	381	30.5	64.25	67.5	KHÔNG ĐẠT	
382	Nguyễn Diệu	Linh	28/11/1995	TP. Hà Nội	382	52.75	77.5	60	ĐẠT	
383	Vương Kiều	Linh	06/03/1998	TP. Hà Nội	383	51.25	62.25	57.5	ĐẠT	
384	Bùi Thị	Linh	16/08/1995	TP. Hà Nội	384	58.5	64.75	67.5	ĐẠT	
385	Ngô Trang	Linh	19/03/1997	TP. Hà Nội	385	57.25	65.25	70	ĐẠT	
386	Quách Hồng	Linh	17/06/1999	TP. Hà Nội	386	36	57	45	KHÔNG ĐẠT	
387	Đỗ Thị Thùy	Linh	26/06/1993	TP. Hà Nội	387	44	78.75	52.5	KHÔNG ĐẠT	
388	Nguyễn Thị Thùy	Linh	13/01/1999	TP. Hà Nội	388	57.5	80.75	57.5	ĐẠT	
389	Nguyễn Hoàng	Linh	12/10/1999	TP. Hà Nội	389	33.25	36.5		KHÔNG ĐẠT	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
390	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	15/05/1997	Đồng Nai	390	62.5	74	57.5	ĐẠT	
391	Đoàn Thị	Lĩnh	20/12/1997	TP. Hà Nội	391	54.25	61	50	ĐẠT	
392	Phạm Thị	Loan	20/03/1997	TP. Hà Nội	392	41.25	52.5	37.5	KHÔNG ĐẠT	
393	Hoàng Thị	Loan	31/03/1998	TP. Hà Nội	393	60.25	62.5	65	ĐẠT	
394	Nguyễn Thị Thanh	Loan	01/12/1977	TP. Hà Nội	394					Hoãn thi
395	Ngô Thị Bích	Loan	05/02/1996	TP. Hà Nội	395	43	72.5	60	KHÔNG ĐẠT	
396	Triệu Thị	Loan	20/06/1997	TP. Hà Nội	396	42	71	50	KHÔNG ĐẠT	
397	Đào Thị Ái	Loan	25/06/1971	TP. Hà Nội	397	25.75	43	62.5	KHÔNG ĐẠT	
398	Phạm Thị	Loan	15/01/1997	TP. Hà Nội	398	42	63	42.5	KHÔNG ĐẠT	
399	Phạm Thị Thanh	Loan	18/11/1987	TP. Hà Nội	399	52.5	58.5	57.5	ĐẠT	
400	Phạm Thị Kim	Loan	16/07/1992	TP. Hà Nội	400	50.25	67.5	65	ĐẠT	
401	Giáp Nguyên	Lộc	03/05/1991	TP. Hà Nội	401	45.25	71	55	KHÔNG ĐẠT	
402	Lê Phúc	Lộc	25/09/1989	TP. Hà Nội	402	50	66	45	KHÔNG ĐẠT	
403	Phạm Thị	Lợi	10/11/1991	TP. Hà Nội	403	56	59	52.5	ĐẠT	
404	Nguyễn Tiến	Long	15/10/1988	TP. Hà Nội	404	45	61.5	45	KHÔNG ĐẠT	
405	Ngô Bá	Long	12/08/1982	TP. Hà Nội	405	48.25	50	50	KHÔNG ĐẠT	
406	Lý Hoàng	Long	27/10/1997	TP. Hà Nội	406	51.75	56	52.5	ĐẠT	
407	Nguyễn Vũ Hoàng	Long	14/03/1997	TP. Hà Nội	407	51.25	70.5	50	ĐẠT	



TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
408	Nông Đức	Luân	16/02/1998	TP. Hà Nội	408	57.75	84.5	55	ĐẠT	
409	Lều Văn	Luân	18/10/1987	Vĩnh Phúc	409	35	33	55	KHÔNG ĐẠT	
410	Nguyễn Văn	Lương	06/07/1996	TP. Hà Nội	410	41.75	75.75	55	KHÔNG ĐẠT	
411	Hà Huyền	Lương	08/12/1998	TP. Hà Nội	411	50	67	57.5	ĐẠT	
412	Nguyễn Ngọc	Lương	09/01/1965	Phú Thọ	412	30.25	40.25	40	KHÔNG ĐẠT	
413	Nguyễn Thị Hương	Ly	05/01/2000	TP. Hà Nội	413					Hoãn thi
414	Nguyễn Lưu	Ly	02/10/1997	TP. Hà Nội	414	35.5	68.5	62.5	KHÔNG ĐẠT	
415	Luyện Thị Mai	Ly	28/12/1984	TP. Hà Nội	415	15.75	63.25	75	KHÔNG ĐẠT	
416	Nguyễn Sỹ	Lý	25/08/1962	TP. Hà Nội	416	33.75	54.5	70	KHÔNG ĐẠT	
417	Trịnh Vũ Nhật	Mai	19/12/1999	TP. Hà Nội	417	53.5	75.75	57.5	ĐẠT	
418	Vũ Thị	Mai	15/02/1991	TP. Hà Nội	418	51	76.75	50	ĐẠT	
419	Trần Thị Thúy	Mai	01/10/1999	TP. Hà Nội	419	36.5	70.25	50	KHÔNG ĐẠT	
420	Phan Thị Thanh	Mai	27/09/1994	TP. Hà Nội	420	60.75	75.75	70	ĐẠT	
421	Ngô Thị	Mai	23/02/1996	TP. Hà Nội	421	57.5	85.25	52.5	ĐẠT	
422	Vũ Thị	Mai	19/07/1981	TP. Hải Phòng	422	64	68.75	67.5	ĐẠT	
423	Đỗ Thị Chi	Mai	17/06/1999	TP. Hà Nội	423	34.25	80.75	67.5	KHÔNG ĐẠT	
424	Nguyễn Thị	Mai	02/11/1992	Thái Bình	424	53.5	33.25	65	KHÔNG ĐẠT	
425	Hoàng Đình	Mạnh	14/06/1998	TP. Hà Nội	425	54.5	55.25	65	ĐẠT	

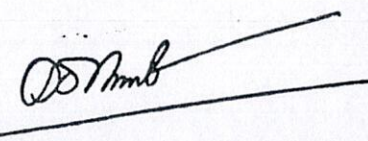
QSTmb

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
426	Phạm Tuấn	Mạnh	05/11/1997	TP. Hà Nội	426	50.75	64	57.5	ĐẠT	
427	Nguyễn Văn	Mạnh	31/12/1997	TP. Hà Nội	427	43.5	64.5	55	KHÔNG ĐẠT	
428	Hoàng Nhật	Minh	02/01/1998	TP. Hà Nội	428	50	58.5	67.5	ĐẠT	
429	Đặng Thị Ngọc	Minh	31/05/2000	TP. Hà Nội	429	50.5	50	52.5	ĐẠT	
430	Đỗ Ngọc	Minh	19/05/1991	TP. Hà Nội	430	51	83.5	52.5	ĐẠT	
431	Nguyễn Đức	Minh	14/03/1994	TP. Hà Nội	431	57.5	68.25	67.5	ĐẠT	
432	Khổng Quang	Minh	28/09/1999	TP. Hà Nội	432	46.5	67.5	62.5	KHÔNG ĐẠT	
433	Lê Bá	Minh	08/08/1991	Lào Cai	433	29.5	63.5	40	KHÔNG ĐẠT	
434	Hà Quang	Minh	22/10/1990	Phú Thọ	434	38.25	50.5	55	KHÔNG ĐẠT	
435	Hồ Khắc	Minh	19/06/1996	Thanh Hóa	435	52.25	58	50	ĐẠT	
436	Nguyễn Thị Mộng	Mơ	07/10/1995	TP. Hà Nội	436	45.25	63.5	77	KHÔNG ĐẠT	
437	Trương Văn	Mùi	15/05/1986	TP. Hải Phòng	437	43.75			KHÔNG ĐẠT	
438	Vũ Hà	My	16/06/1996	TP. Hà Nội	438	50.75	62.5	73	ĐẠT	
439	Trịnh Thị Trà	My	25/11/1996	TP. Hà Nội	439	45	71.25	45	KHÔNG ĐẠT	
440	Tô Đỗ Thảo	My	20/01/1996	TP. Hà Nội	440	56.75	74.25	81.5	ĐẠT	
441	Nguyễn Hà	My	28/06/2000	TP. Hà Nội	441	38	73.25	68	KHÔNG ĐẠT	
442	Phan Thị Thu	Na	03/10/1999	TP. Hà Nội	442	77.75	73.25	78.5	ĐẠT	
443	Vương Quốc	Nam	14/04/1997	TP. Hà Nội	443	61.5	77	83.5	ĐẠT	

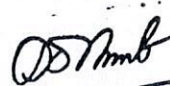
VIỆT
NA

Đỗ Minh

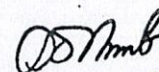
TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
444	Phan Nhật	Nam	14/07/1995	TP. Hà Nội	444	55.25	71.75	73	ĐẠT	
445	Nguyễn Văn	Nam	19/03/1998	TP. Hà Nội	445	51.75	68.5	78.5	ĐẠT	
446	Đào Hải	Nam	03/05/1982	TP. Hà Nội	446	26.75	45.75	59	KHÔNG ĐẠT	
447	Nguyễn Thái	Nam	05/06/1969	TP. Hà Nội	447	28.5	51	57	KHÔNG ĐẠT	
448	Kiều Vũ Nhật	Nga	15/11/1992	TP. Hà Nội	448	48.75	82	73	KHÔNG ĐẠT	
449	Công Quỳnh	Nga	23/05/1997	TP. Hà Nội	449	53.5	75	75	ĐẠT	
450	Lê Thị Thúy	Nga	07/12/1998	Quảng Bình	450	52.5	60.75	77	ĐẠT	
451	Nguyễn Thu	Nga	07/07/1991	Vĩnh Phúc	451	41.5	78.5	81.5	KHÔNG ĐẠT	
452	Bạch Thị	Nga	31/03/1997	TP. Hà Nội	452	60	79.75	77	ĐẠT	
453	Trần Thị Quỳnh	Nga	07/02/1992	Quảng Ninh	453	52.5	69.5	73	ĐẠT	
454	Lê Thị Thúy	Nga	28/01/2000	Đà Nẵng	454	64.5	66	77.5	ĐẠT	
455	Phạm Thị Thúy	Nga	08/09/1999	Đà Nẵng	455	55.75	77.5	78.5	ĐẠT	
456	Hoàng Thị	Ngân	21/02/1994	TP. Hà Nội	456	55.75	68	73.5	ĐẠT	
457	Hà Thị Minh	Ngân	01/12/1995	TP. Hà Nội	457	56.5	66	76	ĐẠT	
458	Trần Thị Lê	Ngân	30/11/1996	TP. Hà Nội	458	57.75	76	73.5	ĐẠT	
459	Nguyễn Thiên	Ngân	11/11/1999	TP. Hà Nội	459	50	87.75	78	ĐẠT	
460	Nguyễn Hoàng Bảo	Ngân	14/09/1995	TP. Hà Nội	460	32.25	64.75	78.5	KHÔNG ĐẠT	
461	Phạm Thị Kim	Ngân	06/11/1999	TP. Hà Nội	461					Hoãn thi



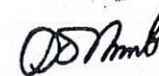
TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
462	Hà Thị Chung	Ngân	24/05/1988	Quảng Ninh	462	61.75	61	55	ĐẠT	
463	Trịnh Thảo	Ngân	01/10/1999	TP. Hà Nội	463	51	59	62.5	ĐẠT	
464	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	12/03/1998	Quảng Ninh	464	46.25	50	52.5	KHÔNG ĐẠT	
465	Trần Thị	Ngân	28/07/1996	Vĩnh Phúc	465	65.75	72.5	67.5	ĐẠT	
466	Nguyễn Xuân	Nghĩa	01/02/1999	TP. Hà Nội	466	67.75	75.5	57.5	ĐẠT	
467	Cao Thị	Ngọc	21/05/1999	TP. Hà Nội	467	59.75	75	55	ĐẠT	
468	Đỗ Thị Bích	Ngọc	19/03/1996	TP. Hà Nội	468	57.25	80	52.5	ĐẠT	
469	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	22/01/1999	TP. Hà Nội	469	59.25	54	52.5	ĐẠT	
470	Đặng Đức	Ngọc	30/10/1995	TP. Hà Nội	470	58	63.5	50	ĐẠT	
471	Đặng Bích	Ngọc	10/09/1994	TP. Hà Nội	471	46.25	58.5	60	KHÔNG ĐẠT	
472	Lê Hà An	Ngọc	28/10/1998	TP. Hà Nội	472	54.25	62.5	60	ĐẠT	
473	Đào Thị Thu	Nguyên	05/05/1999	TP. Hà Nội	473	51.75	82.75	62.5	ĐẠT	
474	Đỗ Hải	Nguyên	10/08/1996	Thái Nguyên	474	18.75	51.75	57.5	KHÔNG ĐẠT	
475	Ngô Thị Như	Nguyên	30/04/1994	TP. Hà Nội	475	51.25	56.75	62.5	ĐẠT	
476	Bùi Thị Bích	Nguyệt	13/05/1994	TP. Hà Nội	476	50.5	81.25	62.5	ĐẠT	
477	Trần Thị	Nguyệt	14/07/1986	TP. Hà Nội	477	48.25	42	50	KHÔNG ĐẠT	
478	Trần Thị Bích	Nguyệt	08/10/1996	TP. Hà Nội	478	55.75	64.5	57.5	ĐẠT	
479	Trần Thị Thanh	Nhàn	17/07/1997	TP. Hà Nội	479	53	60.5	50	ĐẠT	



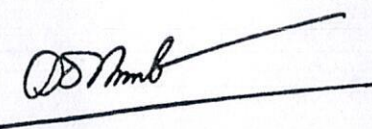
TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
480	Nguyễn Thị Hương	Nhàn	15/01/1997	TP. Hà Nội	480	51.75	61.5	57.5	ĐẠT	
481	Trần Hữu	Nhân	18/10/1982	Bắc Giang	481	42.25	42.5	52.5	KHÔNG ĐẠT	
482	Ngô Đức	Nhật	08/12/1999	TP. Hà Nội	482	62.25	67.5	67.5	ĐẠT	
483	Đậu Nguyễn Yên	Nhi	10/10/1998	TP. Hà Nội	483	41.25	68.25	65	KHÔNG ĐẠT	
484	Nguyễn Yên	Nhi	07/09/1999	TP. Hà Nội	484	39	64.25	57.5	KHÔNG ĐẠT	
485	Hoàng Phương	Nhi	26/05/1999	TP. Hà Nội	485	35	72.25	57.5	KHÔNG ĐẠT	
486	Văn Ngọc Quỳnh	Như	14/04/1999	TP. Hà Nội	486	44.75	76.5	67.5	KHÔNG ĐẠT	
487	Phan Thị Quỳnh	Như	11/12/1998	TP. Hà Nội	487	76	77	66	ĐẠT	
488	Dương Tố	Như	18/03/1993	TP. Hà Nội	488	50.25	57	60	ĐẠT	
489	Trương Hồng	Nhung	19/01/1991	TP. Hà Nội	489	42	54	61.5	KHÔNG ĐẠT	
490	Nguyễn Hồng	Nhung	15/03/1996	TP. Hà Nội	490	50.5	74	65	ĐẠT	
491	Bùi Thị	Nhung	25/04/1997	TP. Hà Nội	491	41.5	84.25	58.5	KHÔNG ĐẠT	
492	Nguyễn Thị Hương	Nhung	13/09/1985	TP. Hà Nội	492	62.75	69.25	50	ĐẠT	
493	Dương Thị Hồng	Nhung	22/04/1997	Vĩnh Phúc	493	56.5	80.5	52	ĐẠT	
494	Phạm Thị	Nhung	11/02/1996	TP. Hải Phòng	494	42.5	76.5	69	KHÔNG ĐẠT	
495	Vũ Mai	Ninh	20/02/1999	TP. Hà Nội	495	50.5	67	55	ĐẠT	
496	Nguyễn Trọng	Ninh	16/06/1981	TP. Hà Nội	496	58	64.75	50	ĐẠT	
497	Nguyễn Thị Mỹ	Ninh	22/08/1994	TP. Hà Nội	497	54.75	58.5	53.5	ĐẠT	



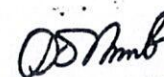
TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
498	Nguyễn Thị	Ninh	19/05/1992	Quảng Ninh	498					Hoãn thi
499	Phạm Thị	Nụ	29/10/1998	TP. Hà Nội	499	51	73.25	62.5	ĐẠT	
500	Lương Thị	Oanh	20/01/1995	TP. Hà Nội	500	28.75	54.5	56.5	KHÔNG ĐẠT	
501	Nguyễn Thị Hoàng	Oanh	30/10/1981	TP. Hà Nội	501					Hoãn thi
502	Phạm Kim	Oanh	12/07/1996	TP. Hà Nội	502	52	61.5	56	ĐẠT	
503	Võ Thị Kim	Oanh	26/06/1996	Quảng Bình	503	50.75	64.25	58.5	ĐẠT	
504	Quảng Thị	Oanh	02/12/1998	Sơn La	504	43.75	68.25	59	KHÔNG ĐẠT	
505	Giàng Thị	Pằng	05/05/1997	Lào Cai	505	55.5	51	57.5	ĐẠT	
506	Lương Văn	Phong	18/07/1993	TP. Hà Nội	506	50.5	59	67.5	ĐẠT	
507	Ngô Văn	Phong	13/04/1981	TP. Hải Phòng	507	39	63.25	52	KHÔNG ĐẠT	
508	Trần Văn	Phú	20/11/1991	TP. Hà Nội	508	39	66.5	55	KHÔNG ĐẠT	
509	Nguyễn Hồng	Phúc	20/07/2000	TP. Hà Nội	509	35.75	79	61	KHÔNG ĐẠT	
510	Hoàng Hữu	Phúc	01/07/1995	TP. Hà Nội	510	52.5	64.5	68.5	ĐẠT	
511	Dư Bá	Phước	22/11/1997	TP. Hà Nội	511	50.75	67	60	ĐẠT	
512	Trần Xuân	Phương	06/03/1999	TP. Hà Nội	512	53.25	68	50	ĐẠT	
513	Phan Thị	Phương	09/03/1999	TP. Hà Nội	513	33.75	61.5	52.5	KHÔNG ĐẠT	
514	Nguyễn Thị Minh	Phương	19/11/1996	TP. Hà Nội	514	50.25	62.25	57.5	ĐẠT	
515	Nguyễn Thị Hải	Phương	24/10/1985	TP. Hà Nội	515	55.25	65.5	55	ĐẠT	



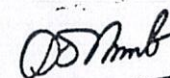
TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
516	Chu Việt	Phương	10/02/1999	TP. Hà Nội	516	60.75	76.25	57.5	ĐẠT	
517	Khương Thu	Phương	21/01/1984	TP. Hà Nội	517	35.75	44	52.5	KHÔNG ĐẠT	
518	Chu Hà	Phương	14/09/1996	TP. Hà Nội	518	53	52	52.5	ĐẠT	
519	Nguyễn Thị Thanh	Phương	26/01/1992	TP. Hà Nội	519	37.5	37.5	62.5	KHÔNG ĐẠT	
520	Bùi Thị Mai	Phương	12/04/1997	TP. Hà Nội	520	33.75	74	52.5	KHÔNG ĐẠT	
521	Vũ Thu	Phương	25/12/1999	TP. Hà Nội	521	59	58.25	52.5	ĐẠT	
522	Trịnh Hoài	Phương	15/09/1995	TP. Hà Nội	522	50	78.5	60	ĐẠT	
523	Vũ Minh	Phương	18/09/1998	TP. Hà Nội	523	34.75	66.25	50	KHÔNG ĐẠT	
524	Lê Xuân	Phương	04/07/1997	TP. Hà Nội	524	40.25	71.5	57.5	KHÔNG ĐẠT	
525	Nguyễn Thu	Phương	03/10/1999	TP. Hà Nội	525	37.25	69.5	50	KHÔNG ĐẠT	
526	Trần Thị Quế	Phương	26/07/1983	TP. Hà Nội	526	42.5	54.25	50	KHÔNG ĐẠT	
527	Tô Cao	Phương	10/05/1999	TP. Hà Nội	527	31.25	79	57.5	KHÔNG ĐẠT	
528	Đoàn Thảo	Phương	19/07/1998	TP. Hà Nội	528	50.25	57	50	ĐẠT	
529	Nghiêm Tiến	Phương	08/05/1980	Bắc Ninh	529	52.75	55.75	50	ĐẠT	
530	Lê Đăng	Phương	02/07/1991	Bắc Ninh	530	50.25	54	50	ĐẠT	
531	Nguyễn Văn	Phương	20/08/1976	Nam Định	531	41.5	59.5	50	KHÔNG ĐẠT	
532	Trần Thị Minh	Phương	02/06/1999	Đà Nẵng	532	51.5	70.5	67.5	ĐẠT	
533	Lã Tuấn Anh	Quân	25/10/1995	TP. Hà Nội	533	42.25	38	50	KHÔNG ĐẠT	



TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
534	Đinh Hồng	Quân	04/09/1983	TP. Hà Nội	534	59.25	60.5	62.5	ĐẠT	
535	Phan Ngọc	Quân	16/05/1997	TP. Hà Nội	535	32	53.5	52.5	KHÔNG ĐẠT	
536	Trương Hồng	Quân	24/09/1981	Hưng Yên	536	31	37.25	50	KHÔNG ĐẠT	
537	Hoàng Đình	Quang	19/09/1994	TP. Hà Nội	537	51.25	61.75	50	ĐẠT	
538	Nguyễn Vinh	Quang	04/01/1979	TP. Hải Phòng	538	33.25	40.5	50	KHÔNG ĐẠT	
539	Nguyễn Phước Nhật	Quang	18/01/1997	TP. Hồ Chí Minh	539					Hoãn thi
540	Lương Văn	Qui	02/04/1997	TP. Hà Nội	540	37.75	68.75	62.5	KHÔNG ĐẠT	
541	Nguyễn Xuân	Quý	14/03/1972	TP. Hà Nội	541	54.75	56	57.5	ĐẠT	
542	Vũ Đình	Quý	23/01/1983	TP. Hà Nội	542	27	55.75	52.5	KHÔNG ĐẠT	
543	Dương Thị	Quý	09/10/1993	Vĩnh Phúc	543	27.5	65	52.5	KHÔNG ĐẠT	
544	Nguyễn Đỗ	Quyên	23/10/1997	TP. Hà Nội	544	51.5	63.25	50	ĐẠT	
545	Phạm Thị Huyền	Quyên	05/06/1994	Vĩnh Phúc	545	61.5	74.5	57.5	ĐẠT	
546	Phạm Văn	Quyên	14/02/1996	TP. Hà Nội	546	39.25	73.75	52.5	KHÔNG ĐẠT	
547	Trần Thế	Quyên	04/02/1994	TP. Hà Nội	547	51.5	76.5	50	ĐẠT	
548	Âu Thị Thúy	Quỳnh	16/12/1998	TP. Hà Nội	548	59.25	60.75	57.5	ĐẠT	
549	Nguyễn Bình Trúc	Quỳnh	13/01/1997	TP. Hà Nội	549	42.75	62.5	62.5	KHÔNG ĐẠT	
550	Đoàn Ngọc	Quỳnh	01/06/1995	TP. Hà Nội	550					Hoãn thi
551	Nguyễn Thị Thúy	Quỳnh	16/12/1998	TP. Hà Nội	551	43.75	53.25	62.5	KHÔNG ĐẠT	



TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
552	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	26/06/1998	TP. Hà Nội	552	57	73.25	57.5	ĐẠT	
553	Đinh Ngọc	Quỳnh	15/07/1997	TP. Hà Nội	553	53.25	62.5	62.5	ĐẠT	
554	Nguyễn Thu	Quỳnh	23/10/1996	Lạng Sơn	554					Hoãn thi
555	Vi Công	Sang	28/03/1996	TP. Hà Nội	555	26.25	55	52.5	KHÔNG ĐẠT	
556	Lê Hương	Sen	13/05/1972	TP. Hà Nội	556	29	56	52.5	KHÔNG ĐẠT	
557	Nguyễn Thị Hồng	Siêm	12/02/1986	TP. Hải Phòng	557	59	62.75	52.5	ĐẠT	
558	Lê Nguyên	Sinh	22/11/1994	TP. Hà Nội	558	37.75	55.5	57.5	KHÔNG ĐẠT	
559	Nguyễn Văn	Sinh	10/11/1999	TP. Hà Nội	559	57	69.75	50	ĐẠT	
560	Hoàng Hồng	Sinh	06/11/1997	TP. Hà Nội	560	36	71.25	50	KHÔNG ĐẠT	
561	Lê Anh	Sơn	01/04/1976	TP. Hà Nội	561	39	45	52.5	KHÔNG ĐẠT	
562	Nguyễn Thanh	Sơn	01/06/1974	TP. Hà Nội	562	37	28	52.5	KHÔNG ĐẠT	
563	Nguyễn Ngọc	Sơn	18/02/1994	TP. Hà Nội	563	44	60	62.5	KHÔNG ĐẠT	
564	Nguyễn Văn	Sơn	04/10/1998	TP. Hà Nội	564	33.5	56.5	60	KHÔNG ĐẠT	
565	Đặng Xuân	Sơn	25/10/1999	Quảng Bình	565	26.25	52.25	57.5	KHÔNG ĐẠT	
566	Trần Lâm	Sung	15/03/1994	TP. Hà Nội	566	62.75	67.75	62.5	ĐẠT	
567	Đặng Thị Thu	Sương	28/12/1997	Nghệ An	567	64.5	66.75	65	ĐẠT	
568	Lê Thị Thanh	Tâm	21/10/1995	TP. Hà Nội	568	55.75	60.25	57.5	ĐẠT	
569	Hoàng Thanh	Tâm	24/03/1984	TP. Hà Nội	569	51	44	62.5	KHÔNG ĐẠT	

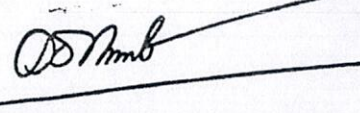


TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
570	Vũ Thị Băng	Tâm	02/12/1998	TP. Hà Nội	570					Hoãn thi
571	Lê Văn	Tấn	04/08/1961	Đà Nẵng	571					Hoãn thi
572	Vũ Hồng	Thắm	25/11/1996	TP. Hà Nội	572	35.75	58.5	62.5	KHÔNG ĐẠT	
573	Lê Hồng	Thắm	06/10/1997	Tuyên Quang	573	40.75	64	60	KHÔNG ĐẠT	
574	Nguyễn Đức	Thắng	18/02/1986	TP. Hà Nội	574	51.75	68.5	57.5	ĐẠT	
575	Thái Bá	Thắng	03/05/1996	TP. Hà Nội	575	30.25	57.25	50	KHÔNG ĐẠT	
576	Nguyễn Nam	Thắng	01/03/1972	TP. Hà Nội	576	28	68.5	70	KHÔNG ĐẠT	
577	Trần Mạnh	Thắng	16/06/1996	Quảng Ninh	577	51.75	75.25	57.5	ĐẠT	
578	Vũ Thị Thanh	Thanh	18/06/1993	TP. Hà Nội	578	34.25	63	52.5	KHÔNG ĐẠT	
579	Nguyễn Thu	Thanh	13/11/1997	TP. Hà Nội	579	44.75	64.5	50	KHÔNG ĐẠT	
580	Ngô Duy	Thanh	23/08/1997	TP. Hà Nội	580	51.5	67.5	52.5	ĐẠT	
581	Nguyễn Phương	Thanh	28/07/1993	TP. Hà Nội	581	60.25	50	50	ĐẠT	
582	Nguyễn Văn	Thành	02/11/1988	TP. Hà Nội	582	36	44.25	62.5	KHÔNG ĐẠT	
583	Nguyễn Phương	Thảo	07/02/2000	TP. Hà Nội	583	54.75	60.5	50	ĐẠT	
584	Nguyễn Phương	Thảo	05/12/2000	TP. Hà Nội	584	53.25	57.5	62.5	ĐẠT	
585	Trương Thị	Thảo	31/10/1999	TP. Hà Nội	585	57.5	73.75	70	ĐẠT	
586	Nguyễn Thị Minh	Thảo	31/08/2000	TP. Hà Nội	586	62	81.25	67.5	ĐẠT	
587	Nguyễn Phương	Thảo	02/11/1996	TP. Hà Nội	587	50.25	71.75	57.5	ĐẠT	

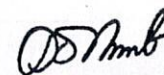
TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
588	Nguyễn Thị Phương	Thảo	02/09/1992	TP. Hà Nội	588	50.5	71.5	57.5	ĐẠT	
589	Nguyễn Thị Phương	Thảo	21/01/1999	TP. Hà Nội	589	58.5	77.25	50	ĐẠT	
590	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	08/11/1997	TP. Hà Nội	590	29.5	52.75	40	KHÔNG ĐẠT	
591	Lê Phương	Thảo	17/08/1999	TP. Hà Nội	591	43	75	50	KHÔNG ĐẠT	
592	Bùi Minh	Thiên	04/04/1993	TP. Hà Nội	592	42.5	42	50	KHÔNG ĐẠT	
593	Nguyễn Văn	Thiệu	13/08/1983	TP. Hà Nội	593	51.5	64.5	50	ĐẠT	
594	Phạm Tiến	Thịnh	26/11/1988	TP. Hà Nội	594	42	68.75	50	KHÔNG ĐẠT	
595	Ngô Sỹ	Thịnh	20/03/1988	TP. Hà Nội	595	43.75	60.75	50	KHÔNG ĐẠT	
596	Đoàn Quỳnh	Thơ	17/10/1996	TP. Hà Nội	596	51.25	75.75	50	ĐẠT	
597	Tổng Nguyên	Thọ	10/11/1992	Đà Nẵng	597	38.75	44.25	50	KHÔNG ĐẠT	
598	Mai Xuân	Thoại	22/06/1997	TP. Hà Nội	598	52.5	61.75	55	ĐẠT	
599	Vũ Quang	Thoại	01/09/1999	Hà Nam	599	50.5	69	57.5	ĐẠT	
600	Nguyễn Thị	Thơm	14/06/1997	TP. Hà Nội	600	50.25	63	55	ĐẠT	
601	Phạm Thị	Thu	18/05/1994	TP. Hà Nội	601	34.5	71.5	57.5	KHÔNG ĐẠT	
602	Nguyễn Thị Hoài	Thu	12/11/1999	TP. Hà Nội	602	50.75	58	50	ĐẠT	
603	Nguyễn Hằng	Thu	27/04/1991	TP. Hà Nội	603	43.5	76.5	50	KHÔNG ĐẠT	
604	Vũ Thị Trang	Thu	09/09/1995	TP. Hà Nội	604	28	54.25	50	KHÔNG ĐẠT	
605	Lê Thị Hoài	Thu	06/02/1997	Quảng Bình	605	43	71	50	KHÔNG ĐẠT	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
606	Nguyễn Thị	Thu	14/06/1996	Nghệ An	606	44.75	43	62.5	KHÔNG ĐẠT	
607	Nguyễn Thị	Thư	15/10/1995	TP. Hà Nội	607	50.75	65.5	50	ĐẠT	
608	Nghiêm Thị Anh	Thư	06/11/1984	TP. Hà Nội	608	26.25	64	45	KHÔNG ĐẠT	
609	Đỗ Văn	Thuận	09/10/1987	TP. Hà Nội	609	37	57.25	50	KHÔNG ĐẠT	
610	Lưu Hoài	Thương	01/10/1997	TP. Hà Nội	610	36.67	52.75	65	KHÔNG ĐẠT	
611	Nguyễn Thị	Thương	17/10/1994	TP. Hà Nội	611	43	55.75	52.5	KHÔNG ĐẠT	
612	Vũ Thị Hoài	Thương	03/11/1995	TP. Hà Nội	612	26.75	70.25	59	KHÔNG ĐẠT	
613	Vũ Hoài	Thương	02/02/1999	TP. Hà Nội	613	45.75	66.25	62.5	KHÔNG ĐẠT	
614	Nguyễn Thị Hồng	Thương	15/01/1997	TP. Hà Nội	614	56	70	46.5	KHÔNG ĐẠT	
615	Quách Công	Thương	30/10/1994	TP. Hà Nội	615	56.75	67.5	50	ĐẠT	
616	Trịnh Thị	Thương	04/10/1994	TP. Hà Nội	616	67.25	65.5	50	ĐẠT	
617	Vũ Quý	Thương	10/01/1977	Thái Bình	617	44.25	56	50	KHÔNG ĐẠT	
618	Nguyễn Văn	Thương	20/07/1991	TP. Hà Nội	618					Bỏ thi
619	Hồ Thị	Thúy	30/10/1998	TP. Hà Nội	619	45.25	69.25	50	KHÔNG ĐẠT	
620	Bùi Phương	Thúy	20/10/1997	TP. Hà Nội	620	42	42.25	52.5	KHÔNG ĐẠT	
621	Nguyễn Thị	Thúy	18/09/1998	TP. Hà Nội	621	50.75	74.5	50	ĐẠT	
622	Phạm Ngọc	Thúy	10/05/1994	TP. Hà Nội	622	31.25	55	52.5	KHÔNG ĐẠT	
623	Nguyễn Vinh	Thúy	23/07/1965	TP. Hà Nội	623	37.25	54.5	50	KHÔNG ĐẠT	

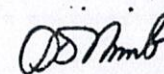
TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
624	Trần Thị	Thúy	17/09/1998	Vĩnh Phúc	624	55	68.5	62.5	ĐẠT	
625	Nguyễn Minh	Thúy	07/06/1996	TP. Hà Nội	625	43.25	65	60	KHÔNG ĐẠT	
626	Nguyễn Thị	Thùy	04/01/1993	TP. Hà Nội	626	75	66	60	ĐẠT	
627	Đỗ Đăng	Thùy	30/09/1990	TP. Hà Nội	627	57.5	56.25	50	ĐẠT	
628	Nguyễn Thị Phương	Thùy	05/11/1994	Nghệ An	628	28.5	56	57.5	KHÔNG ĐẠT	
629	Lại Thị Diệu	Thùy	18/03/1996	TP. Hà Nội	629	53	62.75	50	ĐẠT	
630	Quàng Thị	Thủy	12/05/1992	TP. Hà Nội	630	53.5	38.5	50	KHÔNG ĐẠT	
631	Hồ Thanh	Thủy	06/11/1996	TP. Hà Nội	631	58.75	58.5	67.5	ĐẠT	
632	Nguyễn Xuân	Thủy	28/11/1996	TP. Hà Nội	632	50	68	51	ĐẠT	
633	Nguyễn Thanh	Thủy	24/02/1978	TP. Hà Nội	633	42.25	51.25	55	KHÔNG ĐẠT	
634	Nguyễn Thị Ngọc	Thủy	03/09/1981	TP. Hà Nội	634	53.25	40.75	62.5	KHÔNG ĐẠT	
635	Nguyễn Thị	Thuyên	18/03/1997	TP. Hà Nội	635	53	73.25	55	ĐẠT	
636	Nguyễn Thủy	Tiên	15/12/1998	TP. Hà Nội	636	67.75	89.5	50	ĐẠT	
637	Nguyễn Văn	Tiến	05/10/1968	TP. Hà Nội	637	5	24	40	KHÔNG ĐẠT	
638	Nguyễn Văn	Tiến	05/09/1965	TP. Hà Nội	638	51.25	54.25	42.5	KHÔNG ĐẠT	
639	Bùi Quang	Tiến	02/08/1981	TP. Hà Nội	639	35.5	52.5	40	KHÔNG ĐẠT	
640	Nguyễn Văn	Tiến	26/06/1974	TP. Hà Nội	640	45.75	50	55	KHÔNG ĐẠT	
641	Nguyễn Việt	Tiến	06/09/1994	TP. Hà Nội	641	52	63.5	50	ĐẠT	



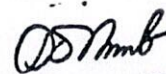
TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
642	Vũ Xuân	Tiến	25/05/1977	TP. Hà Nội	642	54.5	61.5	50	ĐẠT	
643	Nguyễn Văn	Tiền	02/02/1993	TP. Hà Nội	643	26.25	37	50	KHÔNG ĐẠT	
644	Nguyễn Văn	Tĩnh	08/09/1995	TP. Hà Nội	644	66.25	86	50	ĐẠT	
645	Nguyễn Thị	Toan	01/09/1983	TP. Hà Nội	645	65.75	67.75	45	KHÔNG ĐẠT	
646	Nguyễn Hữu	Toàn	26/08/1998	TP. Hà Nội	646	54.25	86.25	45	KHÔNG ĐẠT	
647	Nguyễn Ngọc	Toàn	29/06/1975	TP. Hà Nội	647	51	65.5	50	ĐẠT	
648	Phạm Đình	Toàn	19/11/1980	TP. Hà Nội	648	51	45	50	KHÔNG ĐẠT	
649	Ngô Ngọc	Trà	12/12/2000	TP. Hà Nội	649	33.75	58	55	KHÔNG ĐẠT	
650	Cao Thị	Trang	16/08/1997	TP. Hà Nội	650	53.75	74.775	50	ĐẠT	
651	Nguyễn Thu	Trang	01/07/1997	TP. Hà Nội	651	29.75	58.75	45	KHÔNG ĐẠT	
652	Phạm Thị Huyền	Trang	27/04/1985	TP. Hà Nội	652	51.75	67.25	60	ĐẠT	
653	Bùi Thị Thu	Trang	04/07/1999	TP. Hà Nội	653	40.75	59.75	50	KHÔNG ĐẠT	
654	Đỗ Thu	Trang	24/07/1994	TP. Hà Nội	654	56.75	65.25	60	ĐẠT	
655	Đỗ Huyền	Trang	04/12/1997	TP. Hà Nội	655	42.5	73	60	KHÔNG ĐẠT	
656	Lê Thị Thu	Trang	02/02/1999	TP. Hà Nội	656	64.25	78	55	ĐẠT	
657	Nguyễn Hương	Trang	20/11/2000	TP. Hà Nội	657	50	68	60	ĐẠT	
658	Nguyễn Thu	Trang	01/05/1999	TP. Hà Nội	658	56.25	71.5	60	ĐẠT	
659	Nguyễn Hoàng	Trang	20/02/1997	TP. Hà Nội	659					Hoãn thi



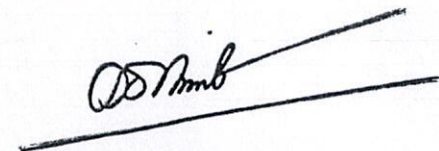
TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
660	Nguyễn Thị Thu	Trang	07/07/1998	TP. Hà Nội	660	67.5	62.5	60	ĐẠT	
661	Phùng Thị Huyền	Trang	26/06/1999	TP. Hà Nội	661	43.25	69	55	KHÔNG ĐẠT	
662	Nguyễn Thị Huyền	Trang	28/09/1995	TP. Hà Nội	662	51.75	76	60	ĐẠT	
663	Trần Thị	Trang	08/03/2000	TP. Hà Nội	663	52.25	83.75	58	ĐẠT	
664	Hứa Huyền	Trang	09/06/1999	TP. Hà Nội	664	43	61.75	54	KHÔNG ĐẠT	
665	Phan Thị Mai	Trang	17/12/1999	TP. Hà Nội	665	71.25	80	58	ĐẠT	
666	Phan Thị	Trang	07/09/1992	TP. Hà Nội	666	37.75	64.5	60.5	KHÔNG ĐẠT	
667	Lê Thị	Trang	28/04/1996	TP. Hà Nội	667	79	87.75	57.5	ĐẠT	
668	Cần Linh	Trang	04/09/1998	TP. Hà Nội	668	29.75	85.25	55	KHÔNG ĐẠT	
669	Hoàng Thu	Trang	29/08/1993	TP. Hà Nội	669	34.5	64.5	63.5	KHÔNG ĐẠT	
670	Lại Thị Hồng	Trang	07/10/1992	TP. Hà Nội	670	33.25	54.75	51.5	KHÔNG ĐẠT	
671	Hoàng Thị Hà	Trang	14/08/1997	TP. Hà Nội	671	42.5	50.25	54.5	KHÔNG ĐẠT	
672	Nguyễn Quỳnh	Trang	13/11/1996	TP. Hà Nội	672	61.5	66	53	ĐẠT	
673	Nguyễn Thị Thu	Trang	19/04/1980	TP. Hà Nội	673					Bỏ thi
674	Nguyễn Thị Huyền	Trang	05/05/1999	Bắc Giang	674	59.5	79	53.5	ĐẠT	
675	Nguyễn Thị Huyền	Trang	09/09/1996	Đà Nẵng	675					Hoãn thi
676	Phạm Minh	Trí	10/09/1999	TP. Hà Nội	676	44	78.25	57	KHÔNG ĐẠT	
677	Thân Thị Vương Kiều	Trinh	06/12/1999	TP. Hà Nội	677	53.5	64.25	58.5	ĐẠT	



TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
678	Bùi Thục	Trình	22/11/1997	TP. Hà Nội	678	30.75	72	51.5	KHÔNG ĐẠT	
679	Trần Văn	Trung	30/08/1972	TP. Hà Nội	679	54.5	72	54.5	ĐẠT	
680	Nguyễn Đức	Trung	01/02/1996	TP. Hà Nội	680	28.75	60.25	58	KHÔNG ĐẠT	
681	Quách Văn	Trung	07/12/1997	TP. Hà Nội	681	25.75	57.5	55.5	KHÔNG ĐẠT	
682	Hoàng Quang	Trung	23/09/1982	TP. Hà Nội	682	31	69.75	54.5	KHÔNG ĐẠT	
683	Nguyễn Văn	Trường	17/11/1995	TP. Hà Nội	683	46.5	44.5	52.5	KHÔNG ĐẠT	
684	Nguyễn Xuân	Trường	25/08/1996	TP. Hà Nội	684	42.5	75	54	KHÔNG ĐẠT	
685	Nguyễn Viết	Trường	15/10/1995	TP. Hà Nội	685	45	52.5	43.5	KHÔNG ĐẠT	
686	Hà Xuân	Trường	05/11/1998	Hà Tĩnh	686	55.25	70	57.5	ĐẠT	
687	Đinh Cẩm	Tú	30/08/2000	TP. Hà Nội	687	57.25	66	60	ĐẠT	
688	Trần Mạnh	Tú	02/09/1991	TP. Hà Nội	688	31.5	43.25	43.5	KHÔNG ĐẠT	
689	Hà Anh	Tú	04/12/1984	TP. Hà Nội	689					Hoãn thi
690	Lê Thị Cẩm	Tú	08/02/1988	TP. Hà Nội	690	32.75	25	42.5	KHÔNG ĐẠT	
691	Nguyễn Ngọc	Tú	02/04/1985	TP. Hà Nội	691	34	59.5	52.5	KHÔNG ĐẠT	
692	Nguyễn Hữu	Tuấn	15/12/1979	TP. Hà Nội	692	57.25	66	52.5	ĐẠT	
693	Nguyễn Minh	Tuấn	05/10/2000	TP. Hà Nội	693	47.25	71.75	50	KHÔNG ĐẠT	
694	Phạm Văn	Tuấn	30/08/1987	TP. Hà Nội	694	30.75	50.5	45	KHÔNG ĐẠT	
695	Hà Quốc	Tuấn	15/06/1963	TP. Hà Nội	695	51.75	69	45	KHÔNG ĐẠT	



TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
696	Bùi Minh	Tuấn	17/07/1970	TP. Hà Nội	696	25.25	52.75	42.5	KHÔNG ĐẠT	
697	Phạm Thanh	Tuấn	26/10/1997	TP. Hà Nội	697					Hoãn thi
698	Phạm Anh	Tuấn	22/10/1997	Quảng Bình	698	54.75	77.5	42.5	KHÔNG ĐẠT	
699	Phạm Quốc	Tuấn	21/05/1972	Hưng Yên	699	50.5	37.5	60	KHÔNG ĐẠT	
700	Dương Anh	Tuấn	01/09/1990	Phú Thọ	700	50.25	78	57.5	ĐẠT	
701	Lê Anh	Tuấn	14/01/1977	Hà Giang	701	36.75	61	57.5	KHÔNG ĐẠT	
702	Phạm Nhật	Tuệ	08/01/2000	TP. Hà Nội	702	56.75	73.25	50	ĐẠT	
703	Phạm Huy	Tùng	13/09/1997	TP. Hà Nội	703	33.75	54.25	42.4	KHÔNG ĐẠT	
704	Lê Sơn	Tùng	08/05/1996	TP. Hà Nội	704	21.5	55.5	42.5	KHÔNG ĐẠT	
705	Trần Việt	Tùng	15/10/2000	TP. Hà Nội	705	52.75	69.5	52.5	ĐẠT	
706	Lê Tiến	Tùng	27/06/1990	TP. Hà Nội	706	25	43.75	52.5	KHÔNG ĐẠT	
707	Nguyễn Xuân	Tùng	05/06/1993	TP. Hà Nội	707	47.5	44.5	50	KHÔNG ĐẠT	
708	Nguyễn Thanh	Tùng	21/08/1998	TP. Hà Nội	708	51.5	71.25	52.5	ĐẠT	
709	Trần Thanh	Tùng	18/06/1990	TP. Hà Nội	709	52	60.5	52.5	ĐẠT	
710	Bùi Công	Tuyên	26/08/1999	TP. Hà Nội	710	23.5	37.25	52.5	KHÔNG ĐẠT	
711	Nguyễn Văn	Tuyên	10/02/1972	TP. Hà Nội	711	29	57.75	57.5	KHÔNG ĐẠT	
712	Phạm Thị	Tuyệt	10/02/1997	Vĩnh Phúc	712	66.75	86.75	50	ĐẠT	
713	Nguyễn Thị	Tuyệt	12/06/1982	Quảng Ninh	713	55	63.5	50	ĐẠT	



TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
714	Hoàng Thị Ánh	Tuyết	02/09/1978	Vĩnh Phúc	714	50	66.5	52.5	ĐẠT	
715	Đặng Thu	Uyên	20/11/1998	TP. Hà Nội	715	61.25	77.25	77.5	ĐẠT	
716	Trương Thị Tố	Uyên	24/05/1999	Quảng Bình	716	56.25	87.75	60	ĐẠT	
717	Hoàng Thị Tố	Uyên	20/10/2000	Hà Tĩnh	717	34.75	73.75	62.5	KHÔNG ĐẠT	
718	Bùi Thị Ánh	Vân	18/02/1995	TP. Hà Nội	718	37.5	71.5	62.5	KHÔNG ĐẠT	
719	Phan Thảo	Vân	06/03/1999	TP. Hà Nội	719	56	61.75	57.5	ĐẠT	
720	Tạ Bích	Vân	20/05/1977	TP. Hà Nội	720	39.25	71.5	67.5	KHÔNG ĐẠT	
721	Hoàng Thị Khánh	Vân	21/02/1998	Quảng Bình	721	43.5	82.75	57.5	KHÔNG ĐẠT	
722	Đỗ Thảo	Vân	01/12/2000	TP. Hà Nội	722	50	77.25	67.5	ĐẠT	
723	Phạm Tiến	Văn	08/09/1999	Bắc Ninh	723	58.5	51	50	ĐẠT	
724	Lưu Quang	Việt	14/09/1997	TP. Hà Nội	724	57.25	57.5	57.5	ĐẠT	
725	Nguyễn Quang	Việt	15/01/1998	TP. Hà Nội	725					Hoãn thi
726	Vũ Quốc	Việt	09/03/1999	TP. Hà Nội	726	41	61.25	67.5	KHÔNG ĐẠT	
727	Dương Thế	Vũ	01/05/1995	TP. Hà Nội	727	53.5	60	57.5	ĐẠT	
728	Nguyễn Nhật	Vy	06/10/1999	TP. Hà Nội	728	59.25	75.25	70	ĐẠT	
729	Hoàng Ngọc	Xuân	01/03/1999	TP. Hà Nội	729					Hoãn thi
730	Nguyễn Thị	Xuyến	07/06/1998	TP. Hà Nội	730	42.5	54.75	57.5	KHÔNG ĐẠT	
731	Phạm Thị Hải	Yến	30/11/1990	TP. Hà Nội	731	43.5	54.75	67.5	KHÔNG ĐẠT	

VIỆT

ĐDmb

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
732	Vũ Hoàng	Yến	02/03/1998	TP. Hà Nội	732	35.75	69	60	KHÔNG ĐẠT	
733	Phạm Thị Hải	Yến	10/08/1996	TP. Hà Nội	733	41	64.25	50	KHÔNG ĐẠT	
734	Nguyễn Thị Hải	Yến	25/09/1994	Vĩnh Phúc	734	52	76.75	50	ĐẠT	
735	Hồ Thị	Yến	03/07/1995	TP. Hồ Chí Minh	735	53.25	68.25	77.5	ĐẠT	

